

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực
Bà Nguyễn Thị Trà My
Ông Nguyễn Văn Khải
Ông Boonlap Watcharawanitchakul
Ông Mã Ích Hưng
Ông Phạm Hoàng Việt

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập
Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mã Ích Hưng

Bà Lê Ngọc Hương
Ông Hoàng Thanh Vũ
Ông Nguyễn Mộc Khiêm
Ông Phạm Hoàng Việt

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật (từ ngày 06 tháng 3 năm 2026)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật (đến ngày 06 tháng 3 năm 2026)

Ban kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ông Lý Thái Hưng
Bà Lý Thị Kim Yến

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mã Ích Hưng

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Số: 0163 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 18 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình rà soát vụ kiện chống bán phá giá đối với tôm Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") mới có kết luận sơ bộ công bố vào ngày 08 tháng 5 năm 2026, đối với giai đoạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là chưa được tiến hành rà soát.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-01

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.488.771.744.504	3.806.037.069.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	337.736.651.579	1.159.214.053.467
1. Tiền	111		287.736.651.579	477.361.663.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	681.852.390.256
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.110.586.457.295	1.067.683.833.187
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.110.586.457.295	1.067.683.833.187
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		518.899.723.743	547.531.512.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	494.388.178.107	534.216.045.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19.373.769.555	12.720.724.981
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		5.137.776.081	594.742.268
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.333.321.930.971	858.630.101.315
1. Hàng tồn kho	141		1.333.321.930.971	858.630.101.315
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	10	59.574.730.163	26.083.089.245
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		59.574.730.163	26.083.089.245
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		128.652.250.753	146.894.479.573
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	20.912.536.267	20.950.428.531
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		107.739.714.486	125.944.051.042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		948.734.077.573	1.029.116.918.127
I. Tài sản cố định	220		630.145.869.109	696.200.138.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	625.893.602.790	692.367.806.755
- Nguyên giá	222		1.846.391.935.516	1.825.533.924.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.220.498.332.726)	(1.133.166.118.216)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.252.266.319	3.832.331.825
- Nguyên giá	228		7.198.747.437	6.509.138.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.946.481.118)	(2.676.806.612)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		27.810.369.090	29.809.799.411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	27.810.369.090	29.809.799.411
III. Tài sản dài hạn khác	270		290.777.839.374	303.106.980.136
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	290.777.839.374	303.106.980.136
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		5.437.505.822.077	4.835.153.987.644

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.772.191.541.927	2.220.504.006.600
I. Nợ ngắn hạn	310		2.760.764.974.427	2.209.285.229.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	198.029.162.142	113.224.595.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	13.785.856.053	6.825.342.406
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		88.192.600	85.192.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	14.919.304.522	17.878.070.612
5. Phải trả người lao động	315		63.445.776.092	84.541.094.915
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	421.625.771.178	396.738.943.144
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		10.947.813.209	2.213.713.887
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	1.956.167.654.662	1.527.740.583.521
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	81.755.443.969	60.037.692.786
II. Nợ dài hạn	330		11.426.567.500	11.218.776.750
1. Phải trả dài hạn khác	338		880.000.000	880.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	21	10.546.567.500	10.338.776.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	2.665.314.280.150	2.614.649.981.044
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.303.914.783	37.303.914.783
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.078.834.657.135	1.047.717.313.762
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		868.552.461.867	699.056.703.796
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	420b		210.282.195.268	348.660.609.966
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		301.605.692.230	282.058.736.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.437.505.822.077	4.835.153.987.644

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.076.585.103.041	3.866.925.630.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	10.569.513.120	4.730.202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.066.015.589.921	3.866.920.899.991
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.721.962.060.187	3.542.222.692.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		344.053.529.734	324.698.207.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	102.839.556.367	78.343.350.219
7. Chi phí tài chính	23	28	42.238.449.997	29.331.313.251
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		33.419.641.536	20.960.879.660
8. Chi phí bán hàng	25	29	101.909.885.832	194.817.768.149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	51.724.660.128	42.735.174.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		251.020.090.144	136.157.301.624
11. Thu nhập khác	31		2.496.953.015	1.075.491.977
12. Chi phí khác	32		75.586.631	207.254.993
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.421.366.384	868.236.984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		253.441.456.528	137.025.538.608
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	525.860.502	215.098.396
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(2.535.457.621)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		252.915.596.026	139.345.897.833
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		210.282.195.268	110.056.489.413
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		42.633.400.758	29.289.408.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.216	1.450



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chanh
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	253.441.456.528	137.025.538.608
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	88.707.889.016	111.427.598.591
Các khoản dự phòng	03	207.790.750	(548.860.750)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.631.496.239)	(10.586.464.726)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(78.070.974.753)	(28.495.585.090)
Chi phí đi vay	06	33.419.641.536	20.960.879.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	293.074.306.838	229.783.106.293
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	47.545.872.146	(211.136.270.147)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(508.183.470.574)	(275.434.199.966)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	115.783.093.548	120.541.873.584
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	12.926.960.200	35.197.344.453
Chi phí đi vay đã trả	14	(32.828.843.572)	(20.503.711.802)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.527.464.485)	(1.696.451.163)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.795.767.737)	(57.571.717.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(120.005.313.636)	(180.820.025.748)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.214.116.398)	(63.357.844.334)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22.727.273	1.442.878.788
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.007.207.733.164)	(168.323.655.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	982.985.543.738	131.896.255.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.367.812.798	26.941.375.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(986.045.765.753)	(71.400.990.347)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.007.080.082.732	1.232.385.097.160
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.578.653.011.591)	(430.760.693.786)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147.734.778.000)	(164.694.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	280.692.293.141	636.929.625.374
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(825.358.786.248)	384.708.609.279
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.159.214.053.467	1.077.460.582.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.881.384.360	9.886.941.538
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	337.736.651.579	1.472.056.133.195


Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5.085 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.323 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Diễn biến kết quả kỳ rà soát thuế chống bán phá giá POR 19 và POR 20

Ngày 17 tháng 02 năm 2026, Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã công bố kết quả cuối cùng cho giai đoạn rà soát hành chính lần thứ 19 từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19”). Theo đó, hai bị đơn bắt buộc phải chịu chung mức thuế suất là 25,76%. Đối với nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức thuế suất riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc (bao gồm Công ty), mức thuế áp dụng là 4,58%.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố kết luật sơ bộ cho giai đoạn rà soát hành chính lần thứ 20 từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 (“POR 20”). Theo đó, Công ty là một trong hai bị đơn bắt buộc và chịu mức thuế suất là 10,76%.

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động và rủi ro thuế quan. Các chính sách phòng vệ thương mại có thể thay đổi theo từng kỳ rà soát, chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố chính sách, pháp lý và diễn biến cung – cầu toàn cầu, qua đó có thể tác động đáng kể đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đối với hoạt động của Công ty đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cần Thơ Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Cần Thơ	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tin An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Ninh, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty đã được soát xét.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 03.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

1-01
ÁN
TN
ĐÁI
FT
AM
CH

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.055.925.255.000	11.758.578.187	1.067.683.833.187
Phải thu ngắn hạn khác	135	12.353.320.455	(11.758.578.187)	594.742.268
Hàng tồn kho	141	884.713.190.560	(26.083.089.245)	858.630.101.315
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	-	26.083.089.245	26.083.089.245
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	85.192.600	85.192.600
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.298.906.487	(85.192.600)	2.213.713.887

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty và công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 15
Máy móc, thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	02 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng kỳ được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí mua bảo hiểm, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng.

Các chi phí chờ phân bổ khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí chờ phân bổ phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng kỳ được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức

Phải trả cổ tức phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.668.143.504	3.478.456.406
Tiền gửi không kỳ hạn	285.068.508.075	473.883.206.805
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	681.852.390.256
	337.736.651.579	1.159.214.053.467

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.854.067.892.206	-	1.067.683.833.187	-
Chứng chỉ tiền gửi	256.518.565.089	-	-	-
	2.110.586.457.295	-	1.067.683.833.187	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và công ty con với kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 9,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3,4% đến 7,5%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với giá trị là 6.355.000.000 VND và của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty với giá trị 399.161.233.424 VND (tại 31 tháng 12 năm 2025: 268.550.000.000 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho hạn mức tín dụng tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 19.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Amanda Seafood Private Limited	282.399.637.964	-	174.306.174.004	-
Kyokuyo Co.,Ltd	29.893.346.593	-	30.153.513.098	-
Kangamiut Seafood A/S	18.847.062.000	-	35.203.950.000	-
Mazzetta Company, LLC	15.016.666.080	-	144.181.396.713	-
Khác	148.231.465.470	-	150.371.011.666	-
	494.388.178.107	-	534.216.045.481	-

Quyền thụ hưởng toàn bộ khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Tư Vấn - Xây dựng Việt Kiến Tường	3.942.844.500	-	270.000.000	-
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	2.702.123.280	-	473.405.040	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	2.169.420.274	-	-	-
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	-	-	6.274.800.000	-
Khác	10.559.381.501	-	5.702.519.941	-
	19.373.769.555	-	12.720.724.981	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Sản phẩm	1.006.255.151.913	-	721.849.925.028	-
Hàng gửi đi bán	146.819.060.851	-	32.719.961.786	-
Nguyên vật liệu	117.050.304.080	-	62.841.208.308	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	57.817.633.343	-	39.158.685.534	-
Hàng mua đang đi trên đường	5.379.780.784	-	2.060.320.659	-
	1.333.321.930.971	-	858.630.101.315	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

10. TÀI SẢN SINH HỌC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn - Tôm	59.574.730.163	-	26.083.089.245	-
	59.574.730.163	-	26.083.089.245	-

Toàn bộ tài sản sinh học của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.557.612.387	20.369.417.199
Chi phí mua bảo hiểm	354.923.880	581.011.332
	20.912.536.267	20.950.428.531
b. Dài hạn		
Giá trị quyền sử dụng đất	267.437.612.663	271.753.223.219
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	16.989.105.624	24.132.482.421
Chi phí bảo trì tài sản cố định	5.854.043.887	7.131.374.280
Chi phí cải tạo ao	497.077.200	89.900.216
	290.777.839.374	303.106.980.136

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	787.916.284.897	924.920.274.977	87.399.880.294	13.783.185.486	11.514.299.317	1.825.533.924.971
Tăng do mua sắm	-	16.655.034.463	538.000.000	78.500.000	244.087.963	17.515.622.426
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.448.388.119	-	-	-	-	4.448.388.119
Thanh lý	-	(1.106.000.000)	-	-	-	(1.106.000.000)
Số dư cuối kỳ	792.364.673.016	940.469.309.440	87.937.880.294	13.861.685.486	11.758.387.280	1.846.391.935.516
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	423.834.725.302	633.519.847.696	57.687.682.451	11.603.730.836	6.520.131.931	1.133.166.118.216
Khấu hao trong kỳ	39.765.962.531	43.239.115.433	4.596.027.748	385.768.812	451.339.986	88.438.214.510
Giảm do thanh lý	-	(1.106.000.000)	-	-	-	(1.106.000.000)
Số dư cuối kỳ	463.600.687.833	675.652.963.129	62.283.710.199	11.989.499.648	6.971.471.917	1.220.498.332.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	364.081.559.595	291.400.427.281	29.712.197.843	2.179.454.650	4.994.167.386	692.367.806.755
Tại ngày cuối kỳ	328.763.985.183	264.816.346.311	25.654.170.095	1.872.185.838	4.786.915.363	625.893.602.790

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 585.991.025.477 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 482.138.798.936 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 250.827.386.226 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 280.834.552.181 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 19.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.871.836.627	1.637.301.810	6.509.138.437
Tăng trong kỳ	-	689.609.000	689.609.000
Số dư cuối kỳ	4.871.836.627	2.326.910.810	7.198.747.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.240.902.419	1.435.904.193	2.676.806.612
Khấu hao trong kỳ	46.887.091	222.787.415	269.674.506
Số dư cuối kỳ	1.287.789.510	1.658.691.608	2.946.481.118
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	3.630.934.208	201.397.617	3.832.331.825
Tại ngày cuối kỳ	3.584.047.117	668.219.202	4.252.266.319

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.227.861.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.227.861.810 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc đang chờ lắp đặt	25.497.493.978	26.368.543.550
Khác	2.312.875.112	3.441.255.861
	27.810.369.090	29.809.799.411

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kyokuyo Company Limited	74.349.781.645	55.572.705.892
Amanda Seafood Private Limited	11.215.686.297	-
Công ty Cổ phần Hạnh Minh Thi - Long An	8.232.787.361	2.859.011.834
Công ty TNHH Bao bì xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	7.512.899.111	5.100.976.350
Khác	96.718.007.728	49.691.901.903
	198.029.162.142	113.224.595.979
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	91.397.576	1.193.118.501

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Koryeo International Coporation	5.534.437.800	-
Khác	8.251.418.253	6.825.342.406
	13.785.856.053	6.825.342.406

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.831.275.557	26.798.082.340	14.852.870.444	13.776.487.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.440.050.249	525.860.502	15.527.464.485	438.446.266
Thuế giá trị gia tăng	589.565.206	3.601.956.758	3.487.151.161	704.370.803
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	17.179.600	205.246.693	222.426.293	-
	17.878.070.612	31.131.146.293	34.089.912.383	14.919.304.522

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	403.624.973.695	379.373.331.370
Chi phí kiểm mẫu	3.373.666.155	6.409.611.000
Chi phí thưởng hiệu quả nuôi tôm	2.570.600.000	1.511.000.000
Khác	12.056.531.328	9.445.000.774
	421.625.771.178	396.738.943.144

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong kỳ tương ứng với các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này, chi tiết lũy kế trích trước đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

**Số dư thuế dự phòng
VND**

Cho kỳ từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/01/2024	45.930.199.099
Cho kỳ từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/01/2025	140.923.680.150
Cho kỳ từ ngày 01/02/2025 đến ngày 30/06/2026	216.771.094.446
	403.624.973.695

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát hành chính lần thứ 19 từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"), được công bố ngày 17 tháng 02 năm 2026.

Cho giai đoạn từ 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 10,76%, là thuế suất theo kết quả sơ bộ từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát hành chính lần thứ 20 từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20"), được công bố ngày 08 tháng 5 năm 2026.

Cho giai đoạn từ 01 tháng 02 năm 2025 đến ngày kết thúc kỳ kế toán này, Bộ Thương mại Mỹ chưa tiến hành rà soát. Căn cứ trên thực tế tình hình áp đặt thuế quan của chính quyền Mỹ và diễn biến kết quả vụ kiện thuế chống bán phá giá kỳ POR 20, Ban Tổng Giám đốc đánh giá tình hình thuế quan tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, biến động liên tục và khó lường trước, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 10,76%, là thuế suất theo kết quả sơ bộ từ Bộ Công Thương Mỹ cho giai đoạn POR 20.

Ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thường xuyên chịu tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá) do Bộ Thương mại Hoa Kỳ áp dụng qua từng kỳ rà soát hành chính. Do đó, Công ty đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty đang áp dụng hiện nay cho kỳ POR 20 cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ và môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (i)	739.546.190.437	739.546.190.437	1.064.866.932.278	995.478.541.463	808.934.581.252	808.934.581.252
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	522.595.263.522	522.595.263.522	823.333.221.120	555.774.196.971	790.154.287.671	790.154.287.671
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	80.848.693.109	80.848.693.109	247.493.242.208	133.885.986.129	194.455.949.188	194.455.949.188
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cần Thơ (iv)	40.989.455.568	40.989.455.568	104.854.132.832	51.557.317.568	94.286.270.832	94.286.270.832
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (v)	-	-	47.442.674.040	-	47.442.674.040	47.442.674.040
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (vi)	143.760.980.885	143.760.980.885	136.503.429.022	259.370.518.228	20.893.891.679	20.893.891.679
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	1.527.740.583.521	1.527.740.583.521	2.524.493.631.500	2.096.066.560.359	1.956.167.654.662	1.956.167.654.662

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 043/25/HDHM/ST/CR C1	409.444.995.200	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 4%/năm đến 7,5%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty (Thuyết minh số 12); - Tài sản sinh học của Công ty (Thuyết minh 10); - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp (Thuyết minh số 9); và - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7).
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cho vay hạn mức số 079/25/HDCTD/ST/RC1	399.489.586.052	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 25 tháng 12 năm 2025). Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,8%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty (Thuyết minh số 12); - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Khang An với mức tối thiểu 50% số dư cấp tín dụng ngắn hạn (Thuyết minh số 9); - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Khang An (Thuyết minh số 7);
Tổng cộng		808.934.581.252		



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN	592.475.385.550	Đến hết ngày 10 tháng 10 năm 2026. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 4%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 12); - Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta (Thuyết minh số 9); và - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cho vay hạn mức số 64178/2024/HĐCVH M/NHCT822	197.678.902.121	Đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2026. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 4%/năm đến 7,5%/năm.	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6); và - Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác với mức tối thiểu 30% số dư cấp tín dụng ngắn hạn (Thuyết minh số 9).
Tổng cộng		790.154.287.671		

(iii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng số SOC.DN.1685.230426	194.455.949.188	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 28 tháng 4 năm 2026). Thời hạn cho vay không quá 5 tháng. Lãi suất từ 3,8%/năm đến 7,7%/năm.	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).
Tổng cộng		194.455.949.188		

(iv) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0544/2025/603-CV	94.286.270.832	Đến hết ngày 20 tháng 8 năm 2026. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 7,6%/năm đến 7,7%/năm.	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).
Tổng cộng		94.286.270.832		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(v) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 13867/26MN/HĐTD	47.442.674.040	Đến hết ngày 22 tháng 9 năm 2029. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 7,8%/năm	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).
Tổng cộng		47.442.674.040		

(vi) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng tín dụng số 001/2025/677911/H ĐTD	20.893.891.679	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 28 tháng 10 năm 2025). Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi suất 6,8%/năm	- Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác (Thuyết minh số 9); - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Công ty (Thuyết minh số 7).
Tổng cộng		20.893.891.679		

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	60.037.692.786	45.932.419.234
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	54.513.518.920	72.914.048.567
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(32.795.767.737)	(57.571.717.000)
Số dư cuối kỳ	81.755.443.969	61.274.750.801

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư khoản dự phòng phải trả dài hạn với số tiền 10.546.567.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.338.776.750 VND) là liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 04.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Số dư đầu kỳ trước	653.888.890.000	593.681.126.002	-	920.130.829.923	298.202.566.043	2.465.903.411.968
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	110.056.489.413	29.289.408.420	139.345.897.833
Chia cổ tức	-	-	-	(130.777.778.000)	(33.920.000.000)	(164.697.778.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(52.992.433.344)	(19.921.615.223)	(72.914.048.567)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.303.914.783	(37.303.914.783)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	653.888.890.000	593.681.126.002	37.303.914.783	809.113.193.209	273.650.359.240	2.367.637.483.234
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026						
Số dư đầu kỳ này	653.888.890.000	593.681.126.002	37.303.914.783	1.047.717.313.762	282.058.736.497	2.614.649.981.044
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	210.282.195.268	42.633.400.758	252.915.596.026
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(130.777.778.000)	(16.960.000.000)	(147.737.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(48.387.073.895)	(6.126.445.025)	(54.513.518.920)
Số dư cuối kỳ này	653.888.890.000	593.681.126.002	37.303.914.783	1.078.834.657.135	301.605.692.230	2.665.314.280.150

(i) Phản ánh số cổ tức đã chia trong kỳ, chi tiết như sau:

- Công ty đã chia cổ tức năm 2025 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ.HĐQT.26 ngày 20 tháng 4 năm 2026 với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 12 tháng 5 năm 2026; và
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty đã chia cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ 10%/mệnh giá (tương đương 1.000 VND/cổ phần) theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/NQ.HĐQT.26 ngày 01 tháng 01 năm 2026 và được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.26 ngày 16 tháng 4 năm 2026.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty số 026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty số 01/NQ.ĐHĐCĐ.26 ngày 16 tháng 4 năm 2026.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	9.960.464	16.562.260
Yên Nhật (JPY)	76.464	257.247
Euro (EUR)	6.418	6.423

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang		
Từ 1 năm trở xuống	4.206.073.954	2.663.326.952
Trên 1 năm đến 5 năm	16.824.295.816	11.661.444.080
Trên 5 năm	122.809.403.266	95.493.299.251
	143.839.773.036	109.818.070.283

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản (i)	3.015.185.408.112	3.810.711.399.055
Doanh thu bán hàng nông sản	61.399.694.929	56.214.231.138
	3.076.585.103.041	3.866.925.630.193
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	2.863.485.632	4.730.202
Hàng bán bị trả lại	7.706.027.488	-
	10.569.513.120	4.730.202
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.101.814.500	348.568.000

(i) Cơ cấu doanh thu bán hàng thủy sản theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nội địa	391.129.569.854	464.890.295.014
Doanh thu bán xuất khẩu	2.624.055.838.258	3.345.821.104.041
Trong đó:		
Thị trường Mỹ	547.216.122.423	1.413.911.510.111
Thị trường Nhật	811.054.406.174	738.828.427.272
Thị trường Anh	733.796.528.224	710.702.420.068
Thị trường khác	531.988.781.437	482.378.746.590
	3.015.185.408.112	3.810.711.399.055

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng thủy sản	2.682.570.298.939	3.507.161.407.674
Giá vốn hàng nông sản	39.391.761.248	35.061.284.644
	2.721.962.060.187	3.542.222.692.318

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Số trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.221.245.946.862	2.986.262.101.001
Chi phí nhân công	365.412.162.366	362.989.409.919
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	88.707.889.016	111.427.598.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.006.157.311	104.614.045.434
Chi phí khác bằng tiền	137.224.450.592	214.482.480.390
	2.875.596.606.147	3.779.775.635.335

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.791.308.887	50.679.929.631
Lãi tiền gửi	78.048.247.480	27.663.420.588
	102.839.556.367	78.343.350.219

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	33.419.641.536	20.960.879.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.818.808.461	8.370.433.591
	42.238.449.997	29.331.313.251

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	40.281.746.618	66.568.194.238
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	26.087.475.759	39.918.383.424
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	1.218.169.997	23.285.598.822
Chi phí khấu hao	4.395.347.516	3.565.835.866
Chi phí nhân viên	3.024.820.962	2.552.704.432
Khác	26.902.324.980	58.927.051.367
	101.909.885.832	194.817.768.149
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	35.912.509.244	28.409.468.236
Thuế và phí	5.177.297.137	4.758.066.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.340.477.429	2.236.523.509
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.788.112.433	1.580.977.232
Khác	6.506.263.885	5.750.139.262
	51.724.660.128	42.735.174.868

- (i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước, như chi tiết tại Thuyết minh số 18.
- (ii) Phản ánh chi phí thuế chống trợ cấp với thuế suất 2,84% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo quy định của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành và được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	253.441.456.528	137.025.538.608
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	25.182.884.052	26.589.124.290
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	723.450.977	1.234.548.062
- Các khoản chênh lệch tạm thời	24.459.433.075	25.354.576.228
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	278.624.340.580	163.614.662.898
Thu nhập được miễn thuế	275.995.038.070	162.539.170.921
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	2.629.302.510	1.075.491.977
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	525.860.502	215.098.396

Theo Các quy định hiện hành về thuế, Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty và các công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty và các công ty con chịu thuế suất thông thường 20%.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	210.282.195.268	110.056.489.413
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(15.273.625.221)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	210.282.195.268	94.782.864.192
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.216	1.450

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty và công ty con (như trình bày tại Thuyết minh số 22), cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	110.056.489.413	110.056.489.413
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(15.273.625.221)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	110.056.489.413	94.782.864.192
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.683	1.450

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu “Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” giảm tương ứng.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.101.814.500	348.568.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2.101.814.500	348.568.000
Mua hàng hóa	79.689.361.919	272.371.039.100
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	79.685.313.308	272.371.039.100
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	4.048.611	-
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Nhận chi hộ	523.712.217	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	523.712.217	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	91.397.576	1.193.118.501
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	91.397.576	-
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	-	859.980.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	276.296.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	-	56.842.501

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
1	Ông Hồ Quốc Lực	1.581.505.000	1.982.299.000
2	Bà Nguyễn Thị Trà My	639.000.000	896.000.000
3	Ông Phạm Hoàng Việt	1.130.470.000	1.504.439.000
4	Ông Mã Ích Hưng	976.535.000	993.430.000
5	Ông Tô Minh Chăng	885.797.000	1.014.001.000
6	Ông Nguyễn Văn Khải	354.000.000	354.000.000
7	Ông Boonlap Watcharawanitchakul	354.000.000	354.000.000
8	Bà Triệu Mai Lan	506.721.000	531.734.000
9	Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	712.702.000	904.396.000
10	Ông Lý Thái Hưng	681.950.000	607.890.000
11	Bà Lý Thị Kim Yến	192.000.000	192.000.000
12	Ông Hoàng Thanh Vũ	893.583.000	926.881.000
13	Bà Lê Ngọc Hương	568.855.000	652.980.000
14	Ông Nguyễn Mộc Khiêm	561.470.000	701.660.000
		10.038.588.000	11.615.710.000

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản (“thủy sản”); mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản (“nông sản”). Trong đó, doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hoạt động thủy sản chiếm trên 99% trong tổng doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hợp nhất của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động bán hàng cả trong nước và xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, Anh, ... Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý tập trung, không tách biệt theo thị trường. Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc ra quyết định và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở tổng thể toàn Công ty, không sử dụng các báo cáo thông tin riêng biệt cho từng khu vực địa lý hoặc từng thị trường xuất khẩu. Thông tin doanh thu xuất khẩu của Công ty theo thị trường được trình bày như tại Thuyết minh số 24. Các thông tin khác liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả (ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng có thể xác định theo từng đối tượng), chi phí hình thành tài sản cố định do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

7-002
ẢNH
Y TNHH
DÁN
TTE
AM
CHỈ M

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.208.332.147 VND (kỳ trước: 13.586.130.993 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 30.439.012.869 VND (kỳ trước: 4.582.245.517 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong kỳ

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 517.413.548.768 VND (kỳ trước: 1.483.766.028.963 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.


Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Tô Minh Chảnh
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026